

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HCM**

Vũ Thúy Bình

**KHUYNH HƯỚNG PHÊ BÌNH MỚI TRONG
LÝ LUẬN PHÊ BÌNH VĂN HỌC ANH**

Chuyên ngành: **Lí luận Văn Học**
Mã số: **602232**

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS. TS. PHÙNG QUÍ NHÂM**

Thành phố Hồ Chí Minh - 2010

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến với các thầy cô đặc biệt là thầy hướng dẫn của tôi, thầy PHÙNG QUÍ NHÂM đã hướng dẫn và giúp đỡ tôi thực hiện luận văn này.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, song vì nhiều lí do, luận văn này không tránh khỏi có nhiều thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô và các quý bạn đọc cho sự hoàn thiện thêm của luận văn.

Vũ Thuý Bình

Tailieu.vn

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Sự ảnh hưởng của lí luận phê bình văn học phương Tây đối với nền lí luận phê bình văn học nước ta là rất rõ rệt. Theo thời gian, đã, đang và sẽ có ngày càng nhiều nhà nghiên cứu và nhiều công trình nghiên cứu về nền lí luận phê bình văn học phương Tây để làm phong phú thêm cho nền lí luận phê bình văn học của nước nhà.

Phê bình mới là một khuynh hướng văn học đặc biệt nổi bật về chiều dài thời gian tồn tại cũng như mức độ sâu rộng của tầm ảnh hưởng của nó đối với công cuộc nghiên cứu phê bình văn học, đặc biệt là đối với tác phẩm văn học. Chú trọng vào công việc thực hành, phân tích, giải thích văn bản tác phẩm văn học, nó là khuynh hướng phê bình văn học duy nhất được giảng dạy như một môn học bắt buộc trong các trường cao đẳng và đại học của Mỹ suốt những năm tháng thịnh hành của nó.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về Phê bình mới chưa nhiều, các công trình nghiên cứu về Phê bình mới ở Anh lại càng hiếm hoi.

Chính vai trò của Phê bình mới như vừa nêu ở trên, việc chú trọng vào thực hành phân tích tác phẩm văn học của nó, cùng nhu cầu tìm hiểu, giao lưu, học tập của nền lí luận phê bình văn học nước nhà, đã thôi thúc tôi chọn đề tài này: *“Khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh”*.

2. Lịch sử vấn đề

Phê bình mới là một khuynh hướng nổi trội nhất, có ảnh hưởng lớn nhất trong lí luận phê bình văn học Anh và Mỹ vào những năm đầu thế kỉ XX, từ những năm 1920 đến những năm 1960. Khuynh hướng phê bình này đã có những ý kiến khen - chê, những công trình nghiên cứu ca ngợi hay phê phán, chỉ trích khác nhau trên thế giới. Mặc dù vậy, khuynh hướng này có ảnh hưởng lớn trong giới học thuật Mỹ đến nỗi cách tiếp cận này đã trở thành tiêu chuẩn trong trường cao đẳng và đại học ở Mỹ và trở thành chương trình giảng dạy ở phổ thông trung học của Mỹ suốt những năm 1960, 1970.

Ở Việt Nam, những công trình nghiên cứu về khuynh hướng phê bình này chưa nhiều, có thể kể đến những công trình tiêu biểu sau: các cuốn sách *“150 thuật ngữ văn học”* (1999) của Lại Nguyên Ân, *“Lí luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX”* (2001) của Phương Lưu, *“Sự đồng danh của phương pháp”* của Đỗ Lai Thúy (Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, 2004), *“Lí luận phê bình văn học thế giới thế kỉ XX”* (2007) Lộc Phương Thủy

(chủ biên) , công trình dịch thuật và giới thiệu cuốn sách được xem là quan trọng của Phê bình mới: cuốn “*Lí luận văn học*” (*Theory of Literature*) (2009) của tác giả Wellek của Nguyễn Mạnh Cường, Tạ Hương Nhi, Trịnh Bá Đĩnh (dịch), Trần Thiện Khanh (giới thiệu); Về báo và tạp chí có tạp chí Văn học nước ngoài số 2, tháng 3 - 4, năm 2003, số 1 tháng 1 - 2, năm 2005.

Cuốn sách: “*150 thuật ngữ văn học*” (1999) của Lại Nguyên Ân không bàn luận trực tiếp về khuynh hướng Phê bình mới. Trong phần trình bày khái niệm về phương pháp hình thức của cuốn sách (trang 265- 267), Lại Nguyên Ân trong khi trình bày về phương pháp hình thức nói chung ở các nước Tây Âu (như sự chú ý về vần thơ, luật thơ, kết cấu, mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và cấu trúc, cú pháp, giọng điệu, hình thức có chứa nội dung, cốt truyện...) có nhắc đến kĩ thuật ‘đọc kĩ’ tác phẩm trong khi coi nhẹ mọi thành tố “ngoài văn học” vốn là đặc điểm của Phê bình mới. Như vậy, dù không trực tiếp, Lại Nguyên Ân đã cho rằng Phê bình mới là một “trường phái hình thức” và sử dụng phương pháp mà ông gọi là “phương pháp hình thức”.

“*Lí luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX*” (2001) do Phương Lựu chủ biên trình bày về khuynh hướng Phê bình mới (chương chín, trang 242- 259) cả trên dòng chảy lịch đại cũng như lát cắt đồng đại. Sử dụng phương pháp lịch đại, Phương Lựu trình bày khái quát về quá trình lịch sử hình thành, phát triển, và tàn lụi của Phê bình mới qua ba thế hệ phê bình cùng với những đại biểu và một số nét về tiểu sử cũng như văn nghiệp của họ. Cụ thể là, Phương Lựu nêu lên thế hệ thứ nhất của Phê bình mới gắn với tên tuổi, tiểu sử và văn nghiệp của hai nhà lí luận phê bình Anh là: Ivor Armstrong Richards (1893- 1980) và Thomas Stearn Eliot (1888- 1965), thế hệ thứ hai của Phê bình mới bao gồm Rohn Crowne Ransom (1888- 1974) và Cleanth Brooks (1906- ?), và thế hệ thứ ba của Phê bình mới gắn với tên tuổi của nhà phê bình Rene Wellek (1903- ?). Sử dụng cách tiếp cận đồng đại, Phương Lựu nêu lên đặc điểm của khuynh hướng phê bình này thể hiện ở chiều dài thời gian, số lượng các nhà phê bình mới cũng như tính chất phức tạp, thậm chí khác nhau trong quan niệm về trọng điểm của phê bình của các nhà phê bình mới như Ivor Armstrong Richards, Thomas Stearn Eliot, Rohn Crowne Ransom, và Cleanth Brooks. Cũng bằng lát cắt đồng đại, Phương Lựu tiếp tục rút ra kết luận của ông về đặc điểm của Phê bình mới mà ông cho là có bốn đặc điểm chính. Đặc điểm đầu tiên về đối tượng của Phê bình mới theo Phương Lựu đó chính là văn bản. Đặc điểm thứ hai là Phê bình mới đặt trọng điểm của mình ở hình thức tác phẩm. Đặc điểm thứ ba về phương pháp tiếp cận tác phẩm là giải thích văn bản. Từ những đặc điểm

này, Phương Lưu cho rằng Phê bình mới còn được gọi bằng các tên gọi như Phê bình bản thể, Phê bình hình thức và Phê bình chữ nghĩa. Cuối cùng, đặc điểm thứ tư của Phê bình mới theo Phương Lưu là sự không coi trọng việc phân tích tác phẩm theo đặc trưng thể loại. Tiếp tục với cách tiếp cận đồng đại, Phương Lưu giải thích ba khái niệm cơ bản trung tâm của Phê bình mới mà ông cho là cần thiết để có thể hiểu được khuynh hướng này đó là văn bản, ngộ nhận cảm thụ và ngộ nhận ý đồ. Không những giải thích các khái niệm cơ bản này, Phương Lưu còn đưa ra những nhận xét và kiến nghị hết sức kịp thời, xác đáng và hợp lí của ông về những khái niệm này. Những trang cuối cùng của “*Lí luận phê bình văn học phương tây thế kỉ XX*” bàn về khuynh hướng Phê bình mới này, Phương Lưu dùng để trình bày sơ lược về sự tàn lụi của Phê bình mới ở Pháp gắn liền với tên tuổi, tiểu sử, văn nghiệp và quan niệm về phê bình mới của Roland Barthes (1915-1980). Roland Barthes cùng với công trình “*Giải phẫu phê bình*” (*Antatomy of Criticism*) và khuynh hướng Phê bình mới “mới” ở Pháp đã đánh dấu sự tàn lụi của Phê bình mới vào những năm 1970.

Cuốn sách : “*Sự đồng danh của phương pháp*” của Đỗ Lai Thúy (Nhà xuất bản văn hóa thông tin, Hà Nội, 2004) in bài giới thiệu về tiểu sử, văn nghiệp và lí thuyết nghệ thuật vô ngã của nhà phê bình mới Thomas Stearn Eliot của tác giả Đỗ Lai Thúy và bài dịch “*Truyền thống và tài năng cá nhân*” trích từ cuốn “*Rừng thiêng*” của Thomas Stearn Eliot của dịch giả Thiệu Bích Hường.

Cuốn sách: “*Lí luận phê bình văn học thế giới thế kỉ XX*” (2007) Lộc Phương Thủy (chủ biên) (từ trang 27- 127) chọn dịch và giới thiệu một bài nghiên cứu về Phê bình mới của nhà nghiên cứu người Nga là E.A. Sukanova (do Đào Tuấn Ảnh dịch), giới thiệu tiểu sử và văn nghiệp của hai tác giả phê bình mới người Anh là Thomas Stearn Eliot (Đỗ Lai Thúy giới thiệu) và Ivor Armstrong Richards (Trần Hải Yến giới thiệu), chọn dịch và giới thiệu những bài viết tiêu biểu trong hai cuốn sách của hai nhà phê bình mới này, cụ thể là những bài viết : “*Truyền thống và tài năng cá nhân*” (Trần Hải Yến dịch), “*Những nhà phê bình không hoàn hảo*”, “*Một nhà quý tộc lãng mạn*”, “*Phong vị địa phương*”, “*Ghi chú về nhà phê bình Mỹ*” (Bùi Phương Hải dịch) trích từ cuốn sách “*Rừng thiêng*” (*The Sacred Wood*) của Thomas Stearn Eliot, những bài viết “*Giá trị như một ý niệm tối thượng*”, “*Lí thuyết tâm lí về giá trị*”, “*Lí thuyết giao tiếp*” và “*Giá trị trải nghiệm của nhà thơ*” (Trần Hải Yến, Phạm Phương Chi dịch) trích từ cuốn sách “*Những nguyên tắc phê bình văn học*” (*The Principles of Literature Criticism*) của Ivor Armstrong Richards.

Nguyễn Mạnh Cường, Tạ Hương Nhi, Trịnh Bá Đĩnh dịch thuật và giới thiệu cuốn sách được xem là quan trọng của Phê bình mới: cuốn “*Lí luận văn học*” (2009) của Wellek và Warren.

Tạp chí Văn học nước ngoài số 2, tháng 3- 4, năm 2003 (trang 173- 195) cũng cho đăng bài giới thiệu về tiểu sử, văn nghiệp và lí thuyết nghệ thuật vô ngã của nhà phê bình mới Thomas Stearn Eliot của tác giả Đỗ Lai Thúy và bài dịch “*Truyền thống và tài năng cá nhân*” trích từ cuốn “*Rừng thiêng*” của Thomas Stearn Eliot (của dịch giả Thiệu Bích Hường).

Tạp chí văn học nước ngoài số 1 tháng 1- 2, năm 2005 đăng bài nghiên cứu : “*Trường phái Phê bình mới: xưa và nay*” (trang 135- 156) của nhà phê bình: R. John Willingham (Giáo sư danh sự khoa Anh ngữ, đại học Kansas, Mỹ)

Trên thế giới, sự phát triển nổi trội của khuynh hướng Phê bình mới ở Anh và Mỹ trong suốt những năm 1920 đến những năm 1960, 1970 đã tỉ lệ thuận với việc thu hút sự chú ý nghiên cứu bàn luận về khuynh hướng này. Những công trình, bài viết nghiên cứu về khuynh hướng phê bình này có rất nhiều (như các cuốn sách “*A Glossary of the New Criticism*” của tác giả Elton, William (Chicago. Modern Poetry Association, 1949) (sách lí giải về các thuật ngữ do Phê bình mới đưa ra vào cuối thập niên 1940), “*The Fugitive Group: A Literary History*” của tác giả Louise Cowan (Nhà xuất bản Louisiana State University, 1959), (Cuốn sách hàng đầu về biên niên sử và tiểu sử của nhóm nhà thơ- nhà phê bình Nashville từ giai đoạn còn là sinh viên cổ xúy về sáng tạo và tư duy cho đến khi trở thành các nhà lí luận Phê bình mới) “*Kant và các nhà Phê bình mới miền Nam*” của tác giả William J. Handy (Nhà xuất bản Texas, 1963) (Cuốn sách lần tìm lại các lý thuyết của Ransom, Tate và Brooks)), ... Song, ở đây, vì nhiều lí do, người viết luận văn chỉ chọn trình bày chi tiết một vài bài viết đã được dịch ra tiếng Việt của một số học giả, nhà lí luận phê bình nước ngoài, cụ thể là ba bài viết : “*Trường phái Phê bình mới: xưa và nay*” (trích từ “*New Literary History*”, (1976)) (trang 271-331) của nhà phê bình Willingham, John.R đăng trên Tạp chí văn học nước ngoài số 1 tháng 1- 2, năm 2005 và website: <http://evan.vnexpress.net/News/phe-binh/ly-luan/2005>, bài viết : “*Phê bình mới của Anh và Mỹ*” (năm 2002) của học giả Nguyễn Hưng Quốc (học giả người Úc, gốc Việt, hiện đang sống và giảng dạy các môn ngôn ngữ, văn học, văn hóa và chiến tranh Việt Nam tại đại học Victoria University, Úc) đăng trên website: <http://www.tienve.org/home/literature/viewLiterature> và bài viết “*Phê bình mới*” (*New*

Criticism) của học giả E.A.Suganova (trích từ cuốn “ Các khái niệm và thuật ngữ của các trường phái nghiên cứu văn học ở Tây Âu và Hoa Kỳ thế kỉ XX” của I.P Ilin và E.A Tzurganova (Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội 2003), in trong cuốn “*Lí luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX*” do Lộc Phương Thủy chủ biên (trang 29- 42).

Bài viết: “*Trường phái Phê bình mới: xưa và nay*” (*The New Criticism: Then and Now*) của nhà phê bình J.R.Willingham với quan điểm công khai bênh vực, bảo vệ cho Phê bình mới của ông, trình bày về lịch sử hình thành của Phê bình mới từ giai đoạn khởi phát, phát triển thịnh hành đến tàn lụi, kể tên các nhà phê bình mới nổi bật cùng những tác phẩm và đóng góp của họ cho Phê bình mới qua những tác phẩm ấy, và cuối cùng ông nêu ra những hạn chế cùng những đóng góp của Phê bình mới. Về lịch sử hình thành của Phê bình mới, khác với cách hiểu của Phương Lựu và E.A. Suganova như đã trình bày ở trên, theo J.R.Willingham, Phê bình mới hình thành những mầm mống đầu tiên của mình vào năm 1907 với sự xuất hiện Câu lạc bộ Thi ca ở London, đặc biệt là các lời tuyên bố của T.E. Hulme, F.S. Flint, và Ezra Pound. Những người này phê phán Chủ nghĩa lãng mạn mà họ cho là đã xơ mòn và Chủ nghĩa Victoria mà họ cho là suy đồi và kêu gọi những sự thay đổi đối với thơ ca Anh. J.R.Willingham cho rằng Phê bình mới phát triển nổi trội vào những năm 1930-1960 cùng với các nhà phê bình mới nhóm “Fugitives” và suy tàn kể từ thập kỉ 1970. J.R.Willingham dành phần lớn trang viết của mình để trình bày về các nhà phê bình mới mà ông cho là chính yếu cùng nội dung khái quát của các tác phẩm của họ qua đó nhằm nêu bật những đóng góp của họ cho Phê bình mới, cụ thể là T.S. Eliot (với việc định nghĩa các khái niệm như “ truyền thống”, “ mối tương liên khách quan”...), I.A. Richards (với tác phẩm “ *Practical Criticism*” (“*Phê bình thực hành*”) (1920)), nhóm “Fugitives” mà trưởng nhóm là R.C. Ransom (với tác phẩm: “ *The New Criticism*” (“*Phê bình mới*”) (1941)), Allen Tate, Brooks và Warren (với tác phẩm: “ *Understanding Poetry*” (“*Hiểu thơ*”) (1938), “*Understanding Fiction*” (“*Hiểu tiểu thuyết*”) (1941), “*Understanding Drama*” (“*Hiểu kịch*”) (1948)), Brooks (với tác phẩm: “*Modern Poetry and the Tradition*” (“*Thơ ca hiện đại và truyền thống*”) (1939) và “*The Well- Wrought Urn*” (“*Chiếc bình được trạm trổ tốt*”) (1947)), William K. Wimsatt và Rene Wellek (tác phẩm: “ *Theory of Literature*” (“*Lý luận văn học*”) (1949)), William K. Wimsatt và Monroe C. Beardsley (tác phẩm “ *The Verbal Icon*” (“*Biểu tượng bằng lời*”) (1954)), Wimsatt và Brooks (tác phẩm “ *Literary Criticism: A Short History*” (“*Phê bình văn học: Một lịch sử ngắn*”) (1957)), Yvor Winters và cuối cùng là William Empson (tác phẩm “ *Seven Types of Ambiguity*”) (“*Bảy loại đa nghĩa*”).

Những trang cuối của “*Trường phái Phê bình mới: xưa và nay*”, J.R.Willingham nêu lên những hạn chế của Phê bình mới như việc sử dụng những từ ngữ bí hiểm và khó hiểu, không tạo điều kiện để độc giả đọc một cách sáng tạo... cũng như những đóng góp của nó nhất là đối với việc làm nảy nở và phát triển về học thuật văn học...

Bài viết : “*Phê bình mới của Anh và Mỹ*” của học giả Nguyễn Hưng Quốc giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của Phê bình mới : xuất hiện tại Anh với hai đại biểu: T.S. Eliot và I.A. Richards từ giữa thập niên 1920, sau đó phát triển mạnh tại Mỹ với các đại biểu chính như John Crowe Ransom, W. K. Wimsatt, Monroe Beardsley, Cleanth Brooks, R. P. Blackmur và Allen Tate từ đầu thập niên 1940 đến giữa thập niên 1960. Đặt trong mối quan hệ so sánh những điểm tương đồng và khác biệt với Hình thức luận của Nga và Chủ nghĩa cấu trúc trong văn học, Nguyễn Hưng Quốc trình bày khái quát về đặc điểm của Phê bình mới ở Anh và Mỹ. Những đặc điểm của Phê bình mới theo Nguyễn Hưng Quốc là: bác bỏ Chủ nghĩa thực chứng trong nghiên cứu văn học, “tôn sùng” (chữ dùng của Nguyễn Hưng Quốc) văn bản tác phẩm văn học, nhấn mạnh vào việc phân tích và diễn dịch cụ thể văn bản, từ đó hình thành kỹ thuật mà ông gọi là “đọc gần” (Close Reading), chú ý vào ý nghĩa và cấu trúc của văn bản.... Nguyễn Hưng Quốc cũng nêu ra sự khác nhau trong việc quan niệm về ý nghĩa của văn bản của các nhà phê bình mới.

Bài viết “*Phê bình mới*” của học giả người Nga E.A.Suganova cũng bàn về Phê bình mới cả theo dòng chảy lịch đại và lát cắt đồng đại như cuốn sách “*Lí luận phê bình văn học phương Tây thế kỉ XX*” của Phương Lựu, nhưng trong cách hiểu về lịch sử hình thành của Phê bình mới của học giả người Nga E.A.Suganova này có nhiều điểm khác so với cách hiểu của Phương Lựu. Sử dụng cách tiếp cận lịch đại, E.A.Suganova lí giải về tiền đề hình thành của khuynh hướng Phê bình mới. Theo E.A.Suganova, sự hình thành của Phê bình mới là sự phản ứng đặc thù đối với cuộc khủng hoảng của nghiên cứu văn học tự do thời Victoria cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Theo tác giả, Phê bình mới hình thành trong cuộc đấu tranh với những khuynh hướng cơ bản trong nghiên cứu phê bình văn học nửa sau thế kỉ XIX: Chủ nghĩa thực chứng, Phê bình ấn tượng, Trường phái văn hóa- lịch sử. Tiếp theo, khác với Phương Lựu chia Phê bình mới thành ba thế hệ, E.A.Suganova lại chia Phê bình mới thành tám giai đoạn hình thành và phát triển theo các mốc thời gian cùng với tên tuổi của các đại biểu của mỗi giai đoạn. Tám giai đoạn đó theo E.A.Suganova là: những năm của thập kỉ đầu thế kỉ XX được đánh dấu bằng hoạt động của các vị tiên khu như J.E. Spingarm, T.E. Home; Những năm 1920 cùng với các đại biểu là: T.S. Eliot, I.A. Richards, W. Empson ở Anh và cả

những người thuộc phái Fugitives, phái Agrarians, trước tiên là J.C. Ransom và A. Tate ở Mỹ; Những năm 1930- 1940 cùng với các tác phẩm của các tác giả phê bình mới như J.C. Ransom, A. Tate, C. Brooks và R.P. Warren; Những năm 1940- 1950 cùng với những tờ tạp chí do các nhà phê bình mới đứng đầu: ở Anh như *The Criterion* (1922- 1939, tổng biên tập là T. S. Eliot), *Scrutiny* (1932- 1935, đứng đầu là F.R. Leavis) và ở Mỹ như *Southern Review* (1935- 1942, tổng biên tập là C. Brooks, R.P. Warren), *Kenyon Review* (1938- 1959, tổng biên tập là J.C. Ransom), *Sewanee Review* (1944- 1945, tổng biên tập là A. Tate), xuất hiện thêm những tên tuổi mới như R.P. Blackmur, R. Wellek, W.K. Wimsatt, Y. Winters, K. Burk; Những năm 1950 cùng với những cuốn sách của những tên tuổi như R. Wellek, O. Warren, W.K. Wimsatt, R. Krieger, C. Brooks và Wimsatt; Những năm 1950- 1960, E.A. Sugerova cho rằng Phê bình mới về cơ bản kết hợp một cách triết chung với những khuynh hướng phê bình văn học như: Trường phái Thần thoại học và Phê bình Hiện sinh; Những năm 1970, E.A. Sugerova cho rằng Phê bình mới đã đánh mất vị trí thủ lĩnh của nó; Những năm 1980, Phê bình mới gắn liền với tên tuổi của giáo sư trường đại học tổng hợp California là Marry Krieger. Sử dụng cách tiếp cận đồng đại đối với Phê bình mới, E.A. Sugerova trình bày khái quát quan điểm về phê bình, đối tượng của phê bình, phương pháp phê bình... của các nhà phê bình mới theo thứ tự các giai đoạn hình thành và phát triển của khuynh hướng phê bình này mà bà đã phân chia: quan điểm của J.E. Spingarn, T.E. Home, T.S. Eliot, I.A. Richards, quan điểm của nhóm fugitives, của C. Brooks. E.A. Sugerova cũng rút ra kết luận về các đặc điểm cơ bản của Phê bình mới như: sự đọc kỹ (close reading), sự nghiên cứu khép kín văn bản của tác phẩm nghệ thuật, nền tảng phân tích cơ bản của Phê bình mới là phương pháp nghiên cứu phân tích văn bản được cô lập khỏi các hiện tượng của thực tại và đời sống của nhà văn, nhiệm vụ phương pháp luận đối với nhà phê bình là tìm được cách thức tồn tại (mode of existence) của cấu trúc tác phẩm. Song song với việc nêu ra các đặc điểm cơ bản của Phê bình mới, E.A. Sugerova còn đưa ra kết luận của bà về các nguyên tắc cơ bản của lý luận Phê bình mới đó là ba nguyên tắc: 1. Tác phẩm nghệ thuật là đối tượng chứ không phải thông báo. 2. Với tư cách là đối tượng, tác phẩm nghệ thuật tồn tại biệt lập với nhà nghệ sĩ, giống như “đồ nữ trang đối với thợ kim hoàn”. 3. Tác phẩm nghệ thuật tồn tại như một đối tượng biệt lập với nghệ sĩ, có một chỉnh thể cấu trúc toàn vẹn và hữu cơ. Những trang cuối của bài nghiên cứu về Phê bình mới này, E.A. Sugerova có đề cập đến khuynh hướng Phê bình mới ở Italia và Pháp (với tên tuổi của hai nhà phê bình mới Tz. Todorov và R. Barthes ở Pháp).

Như vậy, điếm qua lịch sử nghiên cứu về Phê bình mới cả ở Việt Nam và thế giới, chúng ta dễ dàng nhận thấy những công trình nghiên cứu về Phê bình mới thường tập trung vào những vấn đề sau: lịch sử hình thành, phát triển thịnh hành và tàn lụi của Phê bình mới, các đại biểu tiêu biểu của Phê bình mới cùng một số nét khái quát về tiểu sử và quan điếm phê bình của họ qua các tác phẩm chính yếu của họ, đặc điếm cơ bản của Phê bình mới... Qua việc trình bày các công trình nghiên cứu về Phê bình mới của các nhà nghiên cứu ở trên, chúng ta thấy rằng, ý kiến của các nhà nghiên cứu về các đại biểu chính của Phê bình mới, các tác phẩm quan trọng của họ, quan điếm phê bình của họ và các đặc điếm cơ bản của Phê bình mới, nhìn chung, là khá thống nhất. Sự khác nhau trong cách nhìn nhận về Phê bình mới của họ phần lớn tập trung ở phần nghiên cứu về lịch sử hình thành của Phê bình mới. Phê bình mới là một khuynh hướng phê bình văn học kéo dài trong nhiều thập kỉ, tồn tại ở nhiều nước, tập hợp rất nhiều nhà phê bình mới và cả những ai chưa tự biết mình là nhà phê bình mới với những quan niệm về phê bình nhiều khi rất khác nhau, thậm chí quan niệm của chính bản thân mỗi nhà phê bình mới ở những giai đoạn khác nhau cũng khác nhau, trọng điếm phê bình của họ cũng không giống nhau... Cho nên, việc nghiên cứu về khuynh hướng phê bình này rất khó khăn, phức tạp và việc các nhà nghiên cứu có một vài ý kiến đây đó rải rác khác nhau về lịch sử hình thành của Phê bình mới cũng là điều dễ hiểu.

Các công trình nghiên cứu nêu trên về Phê bình mới phần nhiều đều tập trung nghiên cứu về toàn bộ khuynh hướng phê bình này, đặc biệt là ở Anh và ở Mỹ. Ta rất ít thấy những công trình nghiên cứu tập trung đi sâu vào nghiên cứu về Phê bình mới ở từng nước mà nó hiện diện và ảnh hưởng để làm nổi rõ những nét đặc trưng về lịch sử hình thành, các nhà phê bình mới tiêu biểu, tiểu sử và quan điếm của họ, các tác phẩm của họ cũng như các đặc điếm của Phê bình mới ở từng nước cũng như trong từng giai đoạn phát triển của nó.

3. Đối tượng nghiên cứu

Khuynh hướng phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh

4. Phạm vi nghiên cứu

Thực hiện đề tài này, tôi không đi vào nghiên cứu làm rõ toàn bộ khuynh hướng Phê bình mới trên thế giới mà chỉ tập trung vào khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh, làm rõ các tiền đề hình thành, các tác giả tiêu biểu, và các đặc điếm cơ bản của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh.

5. Mục đích nghiên cứu

Luận văn này tập trung đi sâu làm rõ các tiền đề hình thành, các tác giả tiêu biểu, và các đặc điểm cơ bản của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh.

6. Các phương pháp nghiên cứu

- ❖ Phương pháp khoa học chung: phân tích, tổng hợp, so sánh...
- ❖ Phương pháp lịch sử phát sinh được dùng để khảo sát các tiền đề hình thành của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh
- ❖ Phương pháp tiểu sử được dùng để khảo sát các tác giả tiêu biểu của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh
- ❖ Nghiên cứu lịch đại kết hợp với nghiên cứu đồng đại về khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh

7. Những đóng góp mới của luận văn

Thực hiện luận văn này, người viết mong muốn góp phần làm rõ về các tiền đề hình thành, các tác giả tiêu biểu, và các đặc điểm cơ bản của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh.

Thêm nữa, vì chỉ khảo sát về Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh, thay vì nghiên cứu toàn bộ khuynh hướng phê bình này, luận văn sẽ có điều kiện tập trung đi sâu nêu bật diện mạo của Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh.

8. Kết cấu của luận văn

Luận văn này ngoài mở đầu và kết luận gồm 3 chương:

Chương 1. Các tiền đề hình thành khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh

1.1) Tiền đề xã hội và văn hóa

1.2) Tiền đề triết học

1.3) Tiền đề học thuật

Chương 2. Các tác giả tiêu biểu của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh

2.1) Thomas Stearn Eliot

2.1.1) Tiểu sử và các tác phẩm chính

2.1.2) Quan điểm phê bình

2.2) Ivor Armstrong Richards

2.2.1) Tiểu sử và các tác phẩm chính

2.2.2) Quan điểm phê bình

2.3) William Empson

2.3.1) Tiểu sử và các tác phẩm chính

2.3.2) Quan điểm phê bình

Chương 3. Các đặc điểm cơ bản của khuynh hướng Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh

3.1) Phê bình mới xem bản thân văn bản tác phẩm độc lập và khép kín là đối tượng của phê bình văn học

3.2) Phê bình mới lấy việc phân tích chính thể cấu trúc toàn vẹn và hữu cơ của văn bản tác phẩm văn học làm nội dung của phê bình văn học

3.3) Phê bình mới xem kĩ thuật đọc kĩ lưỡng đối với văn bản tác phẩm văn học là phương pháp của phê bình văn học

Tailieu.vn

CHƯƠNG I. CÁC TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH KHUYNH HƯỚNG PHÊ BÌNH MỚI TRONG LÍ LUẬN PHÊ BÌNH VĂN HỌC ANH

Phê bình mới là một kiểu phê bình của những người theo Chủ nghĩa hình thức hình thành trong suốt hai cuộc chiến tranh thế giới. Phê bình mới trong nền lí luận phê bình văn học Anh được chính thức hình thành bắt đầu từ những năm 1920, 1930 của thế kỉ XX rồi sau đó được các giáo sư đại học ở Mỹ như John Crowe Ransom, Allen Tate, Brooks, Warren, William K. Wimsatt, Rene Wellek, M. Beardsley, Yvor Winter... kế thừa và phát triển mạnh mẽ trong nền lí luận phê bình văn học Mỹ vào những năm 1930- 1960. Trong nền lí luận phê bình văn học Mỹ, Phê bình mới đạt đến đỉnh cao của nó suốt từ những năm 1940 và những năm 1950. Sự tàn lụi của của Phê bình mới là vào đầu những năm 1970. Tuy thế, Phê bình mới vẫn tiếp tục phát huy những ảnh hưởng yếu ớt của mình ở Pháp, Canada và Italia. Trường phái phê bình này chính thức có cái tên của mình từ tác phẩm “*The New Criticism*” (*Phê bình mới*) (1941) của John Crowe Ransom - một nhà phê bình mới người Mỹ.

Phê bình mới trong nền lí luận phê bình văn học Anh giữ vai trò tiên phong, đặt nền móng cho cả khuynh hướng phê bình này. Sự hình thành của Phê bình mới trong nền lí luận phê bình văn học Anh được đặt trên cơ sở những quyển sách và những bài luận được viết trong suốt những năm 1920, 1930 bởi Thomas Stearn Eliot “*The Sacred Wood*” (*Rừng thiêng*) (1920), “*The Function of Criticism*” (*Chức năng của phê bình*) (1933), Ivor Amstrong Richards “*The Principles of Literature Criticism*” (*Những nguyên tắc phê bình*) (1929), “*Practical Criticism*” (*Phê bình thực hành*) (1930), và William Empson “*Seven Types of Ambiguity*” (*Bảy loại đa nghĩa*) (1930), “*Some Versions of Pastoral*” (*Những kịch bản đồng quê*) (1935).

Về đại thể, Phê bình mới trong nền lí luận phê bình văn học Anh được hình thành dựa trên những tiền đề sau:

1.1) Tiền đề xã hội và văn hóa

Sự phát triển ổn định về kinh tế- chính trị- văn hóa thời kì Victoria thế kỉ XIX đã chấm dứt. Bước sang thế kỉ XX, đặc biệt là những năm đầu của thế kỉ này, nước Anh cùng với thế giới đã chứng kiến những đảo lộn sâu đậm về chính trị, xã hội, kinh tế ở mức độ toàn cầu. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914- 1918) giữa phe liên minh: Đức- Áo- Hung và phe hiệp ước: Anh- Pháp- Nga nổ ra. Kết thúc chiến tranh, Anh tuy là nước thắng trận nhưng tình

hình kinh tế những năm sau chiến tranh bị suy thoái rõ rệt. Nền kinh tế của Anh bị giảm sút rõ rệt do hậu quả của chiến tranh mang lại. Ngân sách bị ảnh hưởng nặng nề bởi những món nợ thời chiến. Anh bị mất 70% tàu buôn, do vậy nền ngoại thương giảm sút, chỉ bằng một nửa trước chiến tranh. Nợ nhà nước tăng lên gấp 12 lần so với năm 1914. Từ địa vị chủ nợ, Anh trở thành con nợ của Mỹ với 5,6 tỉ đôla. Năm 1920, sản lượng công nghiệp của Anh bị giảm sút 32,5% so với năm 1913. Chiến thắng không những không củng cố được địa vị của chủ nghĩa đế quốc Anh mà còn làm cho nó suy yếu đi. Nạn thất nghiệp hoành hành. Sự giải ngũ hàng vạn binh lính không tìm được chỗ làm. Nền ngoại thương giảm sút do các bước ưu tiên mà Anh quốc đã có trên các cường quốc công nghiệp hồi thế kỉ XIX không còn nữa. Vàng không ngừng chảy ra khỏi nước Anh. Tình trạng bãi công nổ ra và không ngừng tăng lên. Trong năm 1918, ở Anh đã xảy ra 1.156 vụ gọi là “xung đột công nghiệp”. Trong những năm 1919 đến 1921, đã có 6,5 triệu người bãi công. Trong năm 1926, nạn đình công của công nhân xảy ra do họ bị cắt giảm lương.

Cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra ở nước Anh vào năm 1930 như một hệ quả tất yếu. Thêm vào đó, sự tan rã của đế quốc Anh bắt đầu bằng sự độc lập của các nước Úc, Nam Phi, Ireland, Ấn Độ, Pakistan... Một sự thất vọng, sâu nặng nề trước sự tiến bộ, những ảo tưởng chính trị chấm dứt, tư tưởng vô chính phủ diễn ra trong con người của thế kỉ XX. Ra đời trong hoàn cảnh đó, Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh với đặc điểm cơ bản là “rút vào văn bản”, không quan tâm đến những yếu tố “bên ngoài” văn học, xét đến cùng, như một sự phản ứng đặc thù của con người thất vọng, sâu nặng, quay lưng lại với thế giới để tự thu rút vào con người cá nhân bên trong mình.

Nước Anh, bước sang thế kỉ XX, cũng là bước khởi đầu của thời kì hiện đại được đánh dấu bằng những thay đổi to lớn về xã hội, văn hóa, khoa học kĩ thuật, triết học... Việc tự dân chủ hóa được hoàn tất: phụ nữ được quyền bầu cử vào năm 1918, nhiều cuộc cải cách xã hội xảy ra trong giảng dạy, pháp luật, y tế..., ảnh hưởng sâu sắc của Freud và Marx, cuộc cách mạng khoa học cùng với Einstein và thuyết tương đối, Heisenberg và những khám phá làm xáo trộn thuyết vũ trụ của Newton... là những dấu hiệu của một cuộc cách mạng trong nhiều lĩnh vực: tư tưởng, khoa học kĩ thuật, triết học, văn học nghệ thuật. Trong lĩnh vực triết học, trường phái duy tâm qui tụ xung quanh F.H. Bradley bị thay thế bởi một khuynh hướng được gọi là: “*Sự chuyển hướng Ngôn Ngữ*” (*The Linguistic Movement*), trong đó các triết gia tiêu biểu nhất là : Frege, G.E. Moore, Bertrand Russell và Wittgenstein, Carnap... Ảnh hưởng của họ chiếm lĩnh thế kỉ XX và lấn sang những lĩnh vực của thần học và phê bình.

Trong lĩnh vực phê bình, truyền thống Victoria của “giới văn chương” mà tiêu biểu là Edmund Gosse và George Saintsbury được thay thế bằng khuynh hướng của những người chuộng những tiêu chuẩn trí thức, khoa học và ngữ học. Đây cũng là thời kì của thái độ thách thức đối với những giá trị cũ trong nghệ thuật và cuộc sống. Hoàn cảnh xã hội, văn hóa, khoa học kĩ thuật, triết học, văn học nghệ thuật đã uơm mầm cho sự hình thành của khuynh hướng Phê bình mới trong nền lí luận phê bình văn học Anh.

1.2) Tiền đề triết học

Bước sang thế kỉ XX, triết học phương Tây cũng chuyển từ cận đại sang hiện đại được đánh dấu bằng tiêu chí : chuyển hướng ngôn ngữ, nghĩa là chú trọng tác dụng của nhân tố ngôn ngữ trong việc nghiên cứu triết học. Triết học phân tích là trào lưu tư tưởng đánh dấu bước chuyển của triết học từ thời kì cận đại sang thời kì hiện đại bằng công lao to lớn trong việc chuyển hướng ngôn ngữ này. Có thể nói, việc chuyển hướng ngôn ngữ là kết quả của trào lưu tư tưởng này.

Sự hình thành của Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh là do chịu ảnh hưởng những tư tưởng của triết học phân tích đặc biệt là triết học phân tích giai đoạn đầu.

Triết học phân tích (Analytic philosophy) là một trong mấy trào lưu tư tưởng chủ yếu trong triết học phương Tây thế kỉ XX, xuất hiện hồi đầu thế kỉ ở Cambridge (Anh). Sự hình thành triết học phân tích là kết quả quan trọng của phong trào chống chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của các nhà triết học phương Tây hồi đầu thế kỉ. Chính vì lẽ đó, triết học phân tích cực lực phản đối siêu hình học tư biện của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối. Chống siêu hình học, họ đồng thời cũng chống chủ nghĩa tâm lí. Họ cho rằng sở dĩ có siêu hình học là do dùng sai ngôn ngữ. Do đó, các nhà triết học phân tích lấy phương pháp logic và phân tích ngôn ngữ làm tiêu chí chủ yếu. Họ quan tâm đến việc phân chia sự vật phức tạp thành các bộ phận hợp thành. Sử dụng phương pháp phân tích, họ tiến hành phân tích ngôn ngữ. Miêu tả và giải thích ý nghĩa của lối biểu đạt ngôn ngữ là nhiệm vụ đầu tiên của triết học phân tích, cũng là tiêu chí quan trọng của triết học phân tích, cho nên triết học phân tích còn được gọi là “triết học phân tích ngôn ngữ”. Bởi lẽ, các nhà triết học phân tích khẳng định rằng, làm sáng tỏ ý nghĩa của lối biểu đạt ngôn ngữ, bất kể đó là lối biểu đạt của ngôn ngữ khoa học hay ngôn ngữ thông thường là nhiệm vụ của triết học.

Các nhà triết học phân tích thời kì đầu của trào lưu tư tưởng này tiêu biểu là: G. Frege, Moore, B. Russell, Wittgenstein, và chủ nghĩa kinh nghiệm logic mà người tiêu biểu là Carnap.

G. Frege được xem là cha đẻ của triết học phân tích. Tư tưởng của Frege là nguồn gốc của triết học phân tích đương đại. Trong tác phẩm “*Cơ sở tính toán*” của mình, Frege qui định ba nguyên tắc cho việc nghiên cứu logic. Đó là: phân biệt rõ cái tâm lí học và cái logic, cái chủ quan và cái khách quan; Nghiên cứu quan hệ trong câu, chứ không nghiên cứu ý nghĩa từ ngữ riêng lẻ; Chú ý phân biệt khái niệm và đối tượng. Liên quan đến nguyên tắc thứ nhất, Frege cho rằng: chân lý khách quan không tùy thuộc vào phán đoán của con người; tư tưởng không phải là hoạt động chủ quan của tư duy, mà là nội dung khách quan của tư duy. Frege nhấn mạnh phải phân biệt ý nghĩa của từ ngữ với quan niệm tương quan, phải phân biệt nội dung được phán đoán với phán đoán trên tư cách một hoạt động tư duy. Cái trước là khách quan, không tùy thuộc vào hoạt động tư duy của cá nhân, cũng là cái chung, có thể được các cá nhân khác nhau nắm bắt. Cái sau là chủ quan, là hoạt động tâm lí của cá nhân, khác nhau ở các cá nhân khác nhau. Logic không nghiên cứu chủ thể vì sao đưa ra phán đoán này nọ, mà chỉ nghiên cứu tính chất của bản thân tư tưởng khách quan và một số quan hệ giữa các tính chất. Liên quan đến nguyên tắc thứ hai, Frege đề xuất nguyên tắc ngữ cảnh: *“chỉ có trong ngữ cảnh của câu nói, chứ không phải trong từ ngữ cô lập, mới có thể tìm được ý nghĩa của từ ngữ”*. Frege đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của nguyên tắc ngữ cảnh: *“Thực tế, chỉ có trong một câu hoàn chỉnh, từ ngữ mới có ý nghĩa”*. Liên quan đến nguyên tắc thứ ba, Frege nêu ra sự phân biệt về ý nghĩa (hàm nghĩa) và ý vị (chỉ xưng). Frege phân biệt tách bạch ý nghĩa của danh xưng với đối tượng mà nó chỉ xưng. Frege quan niệm rằng: nghiên cứu logic trước tiên là nghiên cứu ý nghĩa ngôn ngữ, mà phân tích ý nghĩa ngôn ngữ là nhiệm vụ chủ yếu của triết học. Frege coi nghiên cứu ý nghĩa là nhiệm vụ trước tiên của triết học, coi lý luận ý nghĩa là một phần cơ sở của triết học.

Nhà triết học Moore, cụ thể hơn, lại chú trọng phân tích ý nghĩa của lối biểu đạt ngôn ngữ hàng ngày. Moore cho rằng khái niệm độc lập với tâm hồn người sử dụng, ý nghĩa của khái niệm chỉ liên quan đến sự biểu đạt của khái niệm, chứ không liên quan đến hoạt động tâm lí của người sử dụng khái niệm. Nhiệm vụ của nhà triết học là phân tích khái niệm phức tạp thành khái niệm đơn giản, làm rõ quan hệ giữa các khái niệm sau.

Trong phong trào triết học phân tích, Russell là người đầu tiên chỉ rõ vấn đề triết học trải qua phân tích đều là vấn đề ngôn ngữ, suy cho cùng cũng đều là vấn đề logic. Bằng lối phân tích logic đối với ngôn ngữ, có thể giải quyết mọi vấn đề triết học thông thường. Phương pháp của Russell được gọi là phương pháp phân tích logic. Russell cho rằng, ngôn ngữ hàng ngày về mặt từ vựng và cú pháp đều không rõ ràng, thường làm cho người ta lầm

lần. Để loại trừ ảnh hưởng tiêu cực của từ vựng và cú pháp ngôn ngữ thường ngày, Russell cho rằng cần sử dụng phương pháp phân tích logic để tiến hành phân tích và cải tạo, từ đó xây dựng một thứ ngôn ngữ nhân tạo lý tưởng. Russell gọi phương pháp phân tích logic là phương pháp phân tích hình thức. Phương pháp này chủ yếu là phương pháp đưa ra định nghĩa, bao gồm “định nghĩa thực tại” và “định nghĩa ngữ cảnh”. Cái chung của hai phương pháp định nghĩa trên là ở chỗ, chúng đều phân tích thành phần khác nhau của một vật phức hợp nhất định, cuối cùng làm sáng tỏ chỗ mơ hồ của vật phức hợp đó.

Wittgenstein tiếp thu và phát triển nguyên tắc ngữ cảnh của Frege, cho rằng tên gọi chỉ có ý nghĩa trong mệnh đề. Nhưng ông tiến thêm một bước, phân biệt tên gọi với phù hiệu nói chung, cho rằng ý nghĩa của tên gọi là đối tượng, phù hiệu đơn giản nhất đại diện cho tên gọi có tác dụng trong mệnh đề; còn phù hiệu nói chung thì không đại diện cho bất kỳ đối tượng hoặc sự thực nào cả, ý nghĩa hoặc tác dụng của nó trong mệnh đề là do phương thức liên tiếp qui định, bản thân nó chỉ là yếu tố logic tạo nên mệnh đề, là biến số trong mệnh đề. Ý nghĩa của các biến số mệnh đề tùy thuộc vào tác dụng và địa vị logic của chúng trong mệnh đề, chứ không vào quan hệ giữa chúng với sự thực hoặc đối tượng. Thông qua đề xuất và áp dụng thuyết hàm số chân giá trị vào nghiên cứu ngôn ngữ thường ngày, Wittgenstein cho rằng: có thể dùng tiêu chuẩn logic so sánh và phán đoán các mệnh đề trong ngôn ngữ thường ngày, phát hiện hình thức logic của tư tưởng tiềm ẩn được biểu đạt trong ngôn ngữ thường ngày, từ đó xác định giới hạn biểu đạt của ngôn ngữ. Thuyết trò chơi ngôn ngữ của Wittgenstein cho rằng ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng thực ra chẳng qua là một trò chơi. Do đó, ông cho rằng điều mà ta cần làm là khảo sát các trò chơi ngôn ngữ cụ thể khác nhau, qua đó nắm vững cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau. Trò chơi ngôn ngữ có tính tự chủ, không tùy thuộc vào bất cứ đối tượng bên ngoài nào mà tùy thuộc vào việc sử dụng đúng hay sai. Trò chơi ngôn ngữ rất đa dạng và phức tạp, không thể qui các trò chơi ngôn ngữ về một bản chất đơn nhất. Trò chơi ngôn ngữ cần tuân thủ luật chơi, luật chơi khác nhau dẫn đến trò chơi khác nhau, cũng quyết định cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau.

Chủ nghĩa kinh nghiệm logic mà người tiêu biểu là Carnap đã đề xướng phân tích cú pháp logic đối với ngôn ngữ. Theo Carnap, cú pháp logic là chỉ lý luận về hình thức ngôn ngữ. Xuất phát điểm của cú pháp logic Carnap là phân biệt “vấn đề bên trong” và “vấn đề bên ngoài” ngôn ngữ. “Vấn đề bên trong” là chỉ vấn đề đối tượng tồn tại ở trong kết cấu ngôn ngữ, có thể căn cứ tính chất của đối tượng mà dùng phương pháp logic hay phương pháp kinh nghiệm để giải quyết. “Vấn đề bên ngoài” thì chỉ vấn đề đối tượng tồn tại như một

chỉnh thể, không thể giải quyết bằng logic hay bằng kinh nghiệm; bản thân việc nêu vấn đề loại này đã là sai lầm, cần phải coi đó là vấn đề siêu hình học mà từ bỏ nó đi. Như thế, mọi mệnh đề đều liên quan đến kết cấu ngôn ngữ của cách nêu vấn đề, là kết quả của việc người ta sử dụng kết cấu ngôn ngữ hoặc phương thức nói năng khác nhau, chứ không liên quan đến vấn đề đối tượng tồn tại ở bên ngoài. Cú pháp logic là một thứ lí luận xác định tính thích đáng của kết cấu ngôn ngữ. Carnap viết: “ *đối với người muốn phát triển hoặc sử dụng phương pháp ngữ văn mà nói, vấn đề quyết định không phải là vấn đề bản thể luận liên quan đến sự tồn tại của đối tượng trừu tượng, mà là vấn đề liên quan đến việc sử dụng hình thức ngôn ngữ trừu tượng; đến việc phân tích, lí giải ngôn ngữ như thế nào cho kết quả tốt nhất*”.

Những quan điểm của triết học phân tích cũng như những đại biểu của nó như đã nêu trên về việc phân biệt cái khách quan và cái chủ quan (cho rằng phải phân biệt ý nghĩa của từ ngữ với quan niệm tương quan, phải phân biệt nội dung được phán đoán với phán đoán trên tư cách một hoạt động tư duy. Cái trước là khách quan, không tùy thuộc vào hoạt động tư duy của cá nhân, cũng là cái chung, có thể được các cá nhân khác nhau nắm bắt. Cái sau là chủ quan, là hoạt động tâm lí của cá nhân, khác nhau ở các cá nhân khác nhau. Logic không nghiên cứu chủ thể vì sao đưa ra phán đoán này nọ, mà chỉ nghiên cứu tính chất của bản thân tư tưởng khách quan và một số quan hệ giữa các tính chất, cho rằng khái niệm độc lập với tâm hồn người sử dụng, ý nghĩa của khái niệm chỉ liên quan đến sự biểu đạt của khái niệm, chứ không liên quan đến hoạt động tâm lí của người sử dụng khái niệm, chỉ quan tâm nghiên cứu đối tượng tồn tại ở trong kết cấu ngôn ngữ chứ không quan tâm đến đối tượng tồn tại như một chỉnh thể ở bên ngoài ngôn ngữ), chú trọng nghiên cứu hình thức logic và ý nghĩa của ngôn ngữ, từ ngữ và cú pháp logic, cho rằng ý nghĩa của ngôn ngữ tùy thuộc vào tác dụng và địa vị logic của chúng trong câu, chứ không vào quan hệ giữa chúng với sự thực hoặc đối tượng, triệt để loại bỏ tâm lí học, sử dụng phương pháp phân tích logic hay phương pháp phân tích hình thức đối với ngôn ngữ, phân tích ý nghĩa của ngôn ngữ trong ngữ cảnh chứ không phải chú ý đến đối tượng hoặc sự thực ở bên ngoài ngôn ngữ, cho ngôn ngữ là trò chơi, nghiên cứu các cách thức biểu đạt ngôn ngữ, các loại trò chơi ngôn ngữ, khảo sát các trò chơi ngôn ngữ cụ thể khác nhau, qua đó nắm vững cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau, chú trọng miêu tả và giải thích ý nghĩa của lời biểu đạt ngôn ngữ, chú ý phân tích chỉnh thể nghiên cứu thành các bộ phận hợp thành và nghiên cứu mối quan hệ giữa chúng, phân tích thành phần khác nhau của một vật phức hợp nhất định, cuối cùng làm sáng tỏ chỗ mơ hồ của

vật phức hợp đó ...đã có ảnh hưởng đến việc hình thành Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh.

1.3) Tiền đề học thuật

1.3.1) Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh được hình thành trên cơ sở tiếp thu quan niệm của Ngữ nghĩa học hiện đại của Ivor Armstrong Richards về ý nghĩa của ngôn ngữ

Ngữ nghĩa học (Semantics) hình thành ở Anh từ những năm 20 của thế kỉ XX mà đại biểu tiêu biểu nhất là Ivor Armstrong Richards. Do ảnh hưởng những quan niệm của triết học phân tích về việc phân biệt tách bạch giữa ý nghĩa và ý vị, về lý thuyết ngữ cảnh..., trong lí thuyết về ý nghĩa của mình, Ivor Armrmstrong Richards cũng chủ trương phân biệt rạch ròi giữa tư tưởng, ngôn ngữ và sự vật (đối tượng chỉ danh của ngôn ngữ với tư cách là phù hiệu). Từ sự phân biệt này, Richards chủ trương phân chia ngôn ngữ thành hai loại là ngôn ngữ phù hiệu và ngôn ngữ tình cảm tương ứng với chức năng chỉ danh và chức năng khơi gợi thái độ và tình cảm của ngôn ngữ. Trong hai loại chức năng này, I.A. Richards đặc biệt nhấn mạnh chức năng biểu đạt tình cảm của ngôn ngữ. Loại ý nghĩa tình cảm này của từ ngữ sẽ thay đổi tùy nơi, tùy lúc và tùy người. I.A. Richards có lấy ví dụ từ “đêm” thật ra có không biết bao nhiêu là sắc thái tình cảm thậm chí đối với ngay một con người với những tâm cảnh khác nhau. Từ đã vậy, đến câu cũng vậy. Về ngữ pháp và ý nghĩa logic tuy có thể chỉ là một ý nghĩa tương đối ổn định, nhưng ý nghĩa tình cảm thì muôn màu, muôn vẻ. Từ đây, I.A. Richards đi đến lí thuyết về ngữ cảnh. I.A. Richards đã tiếp thu và mở rộng lí thuyết ngữ cảnh của các nhà triết học phân tích. Ngữ cảnh trong quan niệm của I.A. Richards trong “*Triết học tu từ*”, chương hai:(*Mục đích của trần thuật và chủng loại của ngữ cảnh*), không chỉ là “ những từ trước và sau một từ nào đó xác định ý nghĩa của nó”. I.A. Richards cho rằng ngữ cảnh hiểu theo nghĩa hẹp như thế mới chỉ là ngữ cảnh bên trong văn bản. I.A. Richards đề nghị cần phải hiểu ngữ cảnh ra bên ngoài văn bản, nghĩa là phải kể cả hoàn cảnh phát ngôn, bao gồm cả những “sự việc vụt hiện” liên quan đến việc giải thích ngôn từ trong văn bản. Những sự việc đó có thể xuất hiện đồng thời với sự ra đời của văn bản, cũng có thể là trong quá khứ, miễn là có liên quan đến một khía cạnh nào đó với ngôn từ trong văn bản mà người ta có thể liên tưởng đến. Những sự việc này tuy không hiện diện trong văn bản, nhưng nó lại ẩn hiện đằng sau bộ phận ngôn từ nào đó của văn bản, không thể không tác động đến việc giải nghĩa những ngôn từ đó. I.A. Richards cho rằng: “*chính là từ những bộ phận không xuất hiện này, từ ngữ lại có được công hiệu biểu thị đặc tính của mình*”. (“*Triết*

học tu từ”). Về vai trò của ngữ cảnh, I.A. Richards cho rằng, vai trò của ngữ cảnh trước hết là xác định phạm vi ý nghĩa câu từ, ý nghĩa nào được xác nhận, ý nghĩa nào cần phải loại bỏ. Mặt khác, ngữ cảnh cũng có tác dụng phối hợp từ ngữ với nhau và I.A. Richards ví nó như “vận động thân thể”. I.A. Richards viết: *“tôi chỉ động tay một cái, mà trên thực tế đã dùng đến xương cốt gân thịt của toàn thân. Nó làm hậu thuẫn và phối hợp với động tác của tay. Cũng vậy, một từ ngữ có được sức mạnh trong hệ thống chi viện to lớn những từ ngữ khác trong những ngữ cảnh khác.”* (“Triết học tu từ”).

Từ sự phân chia ngôn ngữ ra thành ngôn ngữ phù hiệu và ngôn ngữ tình cảm, cùng sự lí giải về ngữ cảnh và chức năng của ngữ cảnh, I.A. Richards đã đi đến kết luận về tính đa nghĩa của ngôn ngữ. I.A. Richards viết: *“nếu tu từ học cũ xem đa nghĩa như một sai lầm của ngôn ngữ, cứ mong muốn hạn chế hoặc tiêu trừ hiện tượng này, thì tu từ học mới lại xem nó là kết quả tất yếu của năng lực ngôn ngữ. Đại đa số hình thức quan trọng mà chúng ta biểu đạt tư tưởng đều không tách khỏi thủ pháp này, nhất là trong ngôn ngữ thi ca và tôn giáo lại càng không thể xa rời thủ pháp này”* (“Triết học tu từ”). I.A. Richards đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của tính đa nghĩa này trong ngôn ngữ thơ ca, cũng như trong nghiên cứu thơ ca : *“sự thực vô cùng quan trọng của nghiên cứu văn học – hoặc việc nghiên cứu bất kì phương thức giao lưu nào khác, chính là vì luôn luôn tồn tại nhiều loại ý nghĩa...Bất kể chúng ta với tư cách là người chủ động trong nói năng hoặc viết lách, hoặc là người bị động trong khi nghe và đọc, thì cái ý nghĩa tổng quát (total meaning) hầu như mãi mãi là sự hỗn hợp của mấy loại ý nghĩa không giống nhau và có tác dụng khác nhau. Ngôn ngữ- nhất là ngôn ngữ đặc sắc được sử dụng trong thơ ca- không phải thực thi một nhiệm vụ, mà đồng thời thực thi mấy loại nhiệm vụ. Nếu không hiểu điều này, không chú ý sự khác nhau giữa các loại công dụng đó, thì chúng ta sẽ tạo ra những sự ngộ nhận đối với phần lớn những sự khó khăn gặp phải”* (“Phê bình thực hành”).

Chính I.A. Richards đã vận dụng lý thuyết về ý nghĩa, về ngữ cảnh và chức năng của nó, về tính đa nghĩa của ngôn ngữ, đặc biệt là của thơ của mình... vào phê bình và hình thành nên kĩ thuật đọc kĩ lưỡng (close reading) - phương pháp đọc văn bản của Phê bình mới. Cũng chính vì vậy mà I.A. Richards được tôn xưng là thủy tổ của Phê bình mới.

1.3.2) Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh được hình thành trên cơ sở phê phán, phủ nhận những khuynh hướng, trường phái nghiên cứu, lí luận phê bình văn học trước nó

Cũng như sự xuất hiện của những trường phái, khuynh hướng nghiên cứu, lí luận phê bình văn học ở Tây Âu khác, Phê bình mới trong lí luận phê bình văn học Anh hình thành